

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV HÓA CHẤT
CƠ BẢN MIỀN NAM**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014
đã được kiểm toán

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/01/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam được lập ngày 28 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 01 tháng 01 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.824.485.145	488.651.107.080
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.656.802.040	97.798.358.054
111	1. Tiền		58.921.537.040	57.063.093.054
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.735.265.000	40.735.265.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		95.580.772.080	82.678.470.088
131	1. Phải thu của khách hàng		88.152.530.751	76.110.902.942
132	2. Trả trước cho người bán		4.350.039.596	7.345.658.634
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.773.255.567	70.931.210
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(695.053.834)	(849.022.698)
140	IV. Hàng tồn kho	5	256.599.438.046	288.370.259.490
141	1. Hàng tồn kho		256.599.438.046	288.370.259.490
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.987.472.979	19.804.019.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		106.703.459	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.535.649.116	9.434.850.111
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	-	8.902.826.524
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.345.120.404	1.466.342.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		443.506.293.484	343.843.139.099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		341.681.118.920	308.707.293.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	340.732.996.344	291.692.230.804
222	- Nguyên giá		789.851.172.493	707.061.323.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(449.118.176.149)	(415.369.092.327)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	605.468.722	939.174.760
228	- Nguyên giá		1.436.128.875	1.446.484.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(830.660.153)	(507.309.515)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	342.653.854	16.075.887.666
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		40.106.111.972	16.393.950.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	40.106.111.972	16.393.950.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		61.719.062.592	18.741.895.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	59.596.151.380	17.028.403.663
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	-	160.580.994
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2.122.911.212	1.552.911.212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		920.330.778.629	832.494.246.179



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2014	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		354.200.010.256	524.504.203.730
310	I. Nợ ngắn hạn		343.766.902.491	484.559.973.999
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	231.715.217.462	293.957.856.190
312	2. Phải trả cho người bán		25.230.534.354	49.111.038.152
313	3. Người mua trả tiền trước		204.468.742	1.875.301.478
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.035.974.970	12.146.873.468
315	5. Phải trả người lao động		54.324.919.370	67.655.147.371
316	6. Chi phí phải trả	16	2.060.709.443	925.016.764
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	937.632.381	38.468.179.614
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		5.257.445.769	20.420.560.962
330	II. Nợ dài hạn		10.433.107.765	39.944.229.731
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	10.433.107.765	39.944.229.731
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		566.130.768.373	307.990.042.449
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	566.130.768.373	307.990.042.449
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		245.360.686.845	245.360.686.845
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		138.774.753.985	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.190.083.522	24.809.072.427
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		35.905.254.799	35.867.105.059
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.141.602.103	(805.209.001)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.758.387.119	2.758.387.119
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		920.330.778.629	832.494.246.179
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT		Thuyết minh	01/01/2014	01/01/2013
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.795.459.401	1.795.459.401
5.	Ngoại tệ các loại			
	USD		4.438,49	40.665,62
	EUR		31,21	0,26

Người lập



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Năm 2012
			đến 01/01/2014	
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.033.552.402.313	1.112.215.457.566
02	2. Các khoản giảm trừ	21	586.292.013	1.680.080.781
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.032.966.110.300	1.110.535.376.785
11	4. Giá vốn hàng bán	23	824.623.948.104	925.590.435.394
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.342.162.196	184.944.941.391
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	52.634.293.111	26.447.043.830
22	7. Chi phí tài chính	25	25.776.174.203	45.536.567.602
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		24.666.801.867	45.217.071.757
24	8. Chi phí bán hàng	26	35.468.475.837	37.245.791.926
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	32.466.993.250	46.145.445.778
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		167.264.812.017	82.464.179.915
31	11. Thu nhập khác	28	486.189.161	3.454.484.943
32	12. Chi phí khác	29	188.484.618	10.385.146.058
40	13. Lợi nhuận khác		297.704.543	(6.930.661.115)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.562.516.560	75.533.518.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	29.824.559.979	16.772.894.930
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	160.580.994	(160.580.994)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>137.577.375.587</u>	<u>58.921.204.864</u>

Người lập

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013	Năm 2012
			đến 01/01/2014	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167.562.516.560	75.533.518.800
	2. Điều chỉnh các khoản		57.419.399.601	100.485.539.455
02	- Khấu hao TSCĐ		85.616.986.659	81.956.542.844
03	- Các khoản dự phòng		(153.968.864)	24.123.193
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		28.230.426	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.738.650.487)	(26.712.198.339)
06	- Chi phí lãi vay		24.666.801.867	45.217.071.757
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		224.981.916.161	176.019.058.255
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.727.909.724)	60.651.404.948
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.770.821.444	(81.596.468.989)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(87.021.353.092)	56.689.630.116
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.674.451.176)	(1.403.572.228)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(24.551.242.939)	(45.813.683.586)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.372.386.681)	(8.504.732.232)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		155.273.758.328	37.869.352.556
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.835.544.190)	(99.789.770.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		166.843.608.131	94.121.217.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(47.108.885.117)	(35.455.938.746)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	848.014.936
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.549.900.000)	(354.259.265.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		60.549.900.000	354.259.265.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.712.161.972)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.612.425.760	26.447.043.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.208.621.329)	(8.160.879.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		496.727.592.264	727.367.949.595
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(588.481.352.958)	(782.150.905.290)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.022.782.122)	(14.622.906.539)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(126.776.542.816)	(69.405.862.234)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.858.443.986	16.554.475.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		97.798.358.054	81.243.882.290
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		109.656.802.040	97.798.358.054

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 138/2003/QĐ-Ttg ngày 11 tháng 07 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty TNHH MTV Hóa chất cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 22 Lý Tự Trọng - P Bến Nghé - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM	Kinh doanh, xuất nhập khẩu hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM	Sản xuất và kinh doanh hóa chất
- Mô Boxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng	Khai thác quặng boxit

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh Phốt pho vàng

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động; Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;

- Đại lý du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành du lịch nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Chi tiết: Khách sạn (Chi làm văn phòng giao dịch, không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn-kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản (không chế biến tại trụ sở);
- Tư vấn, môi giới đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp-vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 08 năm

Trong năm Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	593.225.667	756.854.204
Tiền gửi ngân hàng	58.328.311.373	56.306.238.850
Các khoản tương đương tiền	50.735.265.000	40.735.265.000

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công đoàn Công ty	87.235.000	-
Thuế TNCN phải thu của CBCNV	3.548.227.732	4.000.000
Phải thu về dự lãi tiền gửi	137.792.835	-
Phải thu khác	-	66.931.210

5. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	160.803.454.454	205.388.454.333
Công cụ, dụng cụ	858.601.224	944.833.464
Thành phẩm	94.937.382.368	82.036.971.693

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.191.024.629
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.711.801.895

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.234.620.404	1.355.842.813
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.500.000	110.500.000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	109.302.442.518	572.399.781.130	20.498.206.455	4.860.893.028	707.061.323.131
Tăng trong năm	28.052.837.553	53.940.947.926	1.136.664.129	2.794.790.178	85.925.239.786
- Mua sắm	-	14.431.312.353	958.636.364	291.898.292	15.681.847.009
- Xây dựng cơ bản	5.627.554.635	39.447.918.072	-	2.500.684.364	47.576.157.071
- Đánh giá lại theo QĐ 160/QĐ-HCVN, 30/05/2013	22.425.282.918	61.717.501	178.027.765	2.207.522	22.667.235.706
Giảm trong năm	(141.217.567)	(1.173.695.717)	-	(1.820.477.140)	(3.135.390.424)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(141.217.567)	(1.173.695.717)	-	(1.820.477.140)	(3.135.390.424)
Số cuối năm	137.214.062.504	625.167.033.339	21.634.870.584	5.835.206.066	789.851.172.493
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	50.992.294.581	348.382.448.755	12.040.140.069	3.954.208.922	415.369.092.327
Tăng trong năm	15.064.369.230	66.249.780.562	2.099.701.755	1.874.606.774	85.288.458.321
- Trích khấu hao TSCĐ	15.064.369.230	66.249.780.562	2.099.701.755	1.874.606.774	85.288.458.321
Giảm trong năm	(263.256.485)	(45.977.122.690)	(2.181.386.162)	(3.117.609.162)	(51.539.374.499)
- Đánh giá lại theo QĐ 160/QĐ-HCVN, 30/05/2013	(174.356.167)	(45.494.436.027)	(2.181.386.162)	(1.970.777.964)	(49.820.956.320)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(88.900.318)	(482.686.663)	-	(1.146.831.198)	(1.718.418.179)
Số cuối năm	65.793.407.326	368.655.106.627	11.958.455.662	2.711.206.534	449.118.176.149
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	58.310.147.937	224.017.332.375	8.458.066.386	906.684.106	291.692.230.804
Số cuối năm	71.420.655.178	256.511.926.712	9.676.414.922	3.123.999.532	340.732.996.344
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				62.019.972.689	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				218.989.318.653	VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	446.484.275	1.000.000.000	1.446.484.275
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(10.355.400)	-	(10.355.400)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(10.355.400)	-	(10.355.400)
Số dư 01/01/2014	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	90.642.848	416.666.667	507.309.515
Tăng trong năm	228.528.338	100.000.000	328.528.338
- Trích khấu hao TSCĐ	228.528.338	100.000.000	328.528.338
Giảm trong năm	(5.177.700)	-	(5.177.700)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(5.177.700)	-	(5.177.700)
Số dư 01/01/2014	313.993.486	516.666.667	830.660.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	355.841.427	583.333.333	939.174.760
Tại ngày 01/01/2014	122.135.389	483.333.333	605.468.722

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Dự án đầu tư bồn chứa hóa chất tại NMHC Biên Hòa	-	13.692.510.022
Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường nội bộ & mương thoát nước HCBH	-	1.756.176.593
Dự án dây chuyền SX Natri Silicat lỏng CS 5000t/năm HCBH	-	131.000.000
Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại NMHC Biên Hòa	-	136.363.636
Thiết bị tại NMHC Đồng Nai	166.301.466	
Dự án di dời 2 trạm biến thế HCTB	71.500.000	
Dự án thiết bị lẻ VP Công ty	104.852.388	
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	359.837.415

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	01/01/2014	01/01/2013	01/01/2014	01/01/2013
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam (1)			40.106.111.972	16.393.950.000

(1) Giá trị khoản đầu tư tăng lên là do thực hiện điều chỉnh theo giá trị xác định doanh nghiệp theo Quyết định số 160/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 05 năm 2013 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 01/01/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 01/01/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 01/01/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam (1)	Bảo Thắng - Lào Cai	65,05%	65,05%	Sản xuất, kinh doanh phốt pho

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù khai thác mỏ	12.471.943.314	13.335.271.314
Chi phí sửa chữa lớn DC H2SO4	-	2.353.177.629
Xúc tác V2O5 của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.983.733.162	1.339.954.720
GTCL của TSCĐ dưới 30 triệu đồng	727.229.779	-
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	430.570.894	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	42.088.529.637	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	506.930.956	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	387.213.638	-

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	2.122.911.212	1.552.911.212

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	176.859.366.084	226.436.525.722
Vay Cán bộ công nhân viên (*)	7.438.230.110	4.484.666.269
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (*)	3.602.500.000	17.457.664.199
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	43.815.121.268	45.579.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 01/01/2014

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
CT Tài chính CP hóa chất VN, HĐTD hạn mức số 52/2013/HĐTD/VCFC-HCCB ngày 18/12/2013	50.000.000.000 VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ	3.602.500.000	Tín chấp
NH ĐT và PT VN - CN HCM, HĐTD hạn mức số 48/2013/93332 ngày 05/07/2013	250.000.000.000 VND	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	99.194.733.689	Tài sản
NH TNHH MTV HSBC - CN HCM, Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM	6.000.000 USD	Lãi suất được quy định trong từng thông báo rút vốn cụ thể	4 tháng	42.908.803.855	Tín chấp
NH TNHH MTV Hongleong VN - CN TP HCM, HĐTD theo hạn mức số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012	50.000.000.000 VND	Xác định trong từng hợp đồng cụ thể	Từ 3 - 6 tháng	34.755.828.540	Tín chấp
Cán bộ công nhân viên		7,5%	3 tháng	7.438.230.110	Tín chấp

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	4.744.625.570	3.039.500.693
Thuế xuất, nhập khẩu	8.505.228.243	8.509.164.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.470.920.312	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.968.845	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	205.232.000	-
Các loại thuế khác	-	598.208.040

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	325.473.370	259.896.000
Chi phí lãi vay phải trả	706.364.238	590.805.310
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới T12/13	209.360.000	-
Trích trước thuế TN & phí môi trường tại Mô Boxit	181.261.800	-
Trích trước chi phí tháng 12/2013	638.250.035	-
Trích trước chi phí phải trả khác	-	74.315.454

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	438.184.726	910.741.473
BHXH, BHYT, BHTN	(32.369.068)	9.438.765
Phải trả về CPH	15.031.470	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	313.772.547	799.748.418
Phải trả Tập đoàn HCVN về tiền lợi nhuận	-	36.309.062.375
Phải trả khác	203.012.706	439.188.583

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2014	01/01/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	10.433.107.765	39.944.229.731

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 01/01/2014

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐTD trung hạn số 00310/2010/0001436 ngày 24/11/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	5.782.725.825	2.564.000.000	Tài sản
HĐTD trung hạn số 00310/2011/0000746 ngày 22/07/2011	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8.352.671.648	2.784.000.000	Tài sản
HĐTD trung hạn số 07/2013/93332 ngày 29/03/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	8.293.710.292	6.648.000.000	Tài sản
HĐTD dài hạn số 00310/2006/0001020 ngày 09/05/2006	Thả nổi có điều chỉnh	84 tháng	15.474.343.933	15.474.343.933	Tài sản
HĐTD dài hạn số 00310/2008/0000429 ngày 31/12/2007	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	16.344.777.335	16.344.777.335	Tài sản
			54.248.229.033	43.815.121.268	

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	257.892.246.360	-	16.190.083.522	37.021.456.642	-	-	2.758.387.119	313.862.173.643
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	-	-	58.921.204.864	-	-	58.921.204.864
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	8.618.988.905	-	-	-	-	8.618.988.905
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(28.729.963.015)	-	-	(28.729.963.015)
Điều chuyển đơn vị khác	-	-	-	-	(22.491.222.607)	-	-	(22.491.222.607)
Xử lý nợ khó đòi	-	-	-	(1.154.351.583)	-	-	-	(1.154.351.583)
Giảm theo KTNN	(12.531.559.515)	-	-	-	(8.505.228.243)	-	-	(21.036.787.758)
Số dư cuối năm trước	245.360.686.845	-	24.809.072.427	35.867.105.059	(805.209.001)	-	2.758.387.119	307.990.042.449

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm nay	245.360.686.845	-	24.809.072.427	35.867.105.059	(805.209.001)	2.758.387.119	307.990.042.449
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	-	-	137.577.375.587	-	137.577.375.587
Tăng theo quyết định 219/QĐ- HCVN, 11/7/2013	-	-	-	-	805.209.001	-	805.209.001
về phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo kết quả XD GTDN	-	138.774.753.985	-	-	-	-	138.774.753.985
Điều chỉnh tăng theo Biên bản Thanh tra Bộ tài chính	-	-	-	-	3.668.988.304	-	3.668.988.304
Tăng khác	-	-	-	169.149.740	1.286.280.253	-	1.455.429.993
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.595.500.000)	-	(13.595.500.000)
Điều chỉnh giảm theo Biên bản Thanh tra Bộ tài chính	-	-	-	-	(1.380.309.407)	-	(1.380.309.407)
Giảm theo quyết định 219/QĐ- HCVN, 11/7/2013	-	-	(8.618.988.905)	-	-	-	(8.618.988.905)
về phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(415.232.634)	-	(546.232.634)
Giảm khác	-	-	(131.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.033.552.402.313	1.112.215.457.566

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	15.767.500	614.626.574
Thuế xuất khẩu	570.524.513	1.065.454.207

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.032.966.110.300	1.110.535.376.785

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	823.442.698.286	923.780.417.157
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	752.060.675	
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	429.189.143	
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	1.810.018.237

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.319.474.889	3.183.309.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.292.950.871	22.907.245.584
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.867.351	356.489.231

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.666.801.867	45.217.071.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.081.141.910	319.495.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	28.230.426	-

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.499.500	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.660.976.337	36.658.973.744
Chi phí khác bằng tiền	805.000.000	586.818.182

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.997.213	522.393.405
Chi phí nhân công	8.595.811.457	14.673.266.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.324.688.578	3.278.724.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.579.199.904	6.894.109.096
Chi phí khác bằng tiền	10.398.296.098	20.776.953.007

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, bán phế liệu	126.224.727	802.250.971
Phạt do vi phạm hợp đồng	178.753.322	-
Thu nhập từ quỹ DP trợ cấp mất việc làm (TT180/2012/TT-BTC)	-	2.101.957.380
Điều chỉnh Công nợ theo Biên bản	-	550.276.592
Thu nhập khác	181.211.112	-

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	573.026.876
Chi phí phạt thuế, phạt hành chính	-	9.733.825.978
Chi phí khác	188.484.618	78.293.204



30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	167.562.516.560	75.533.518.800
Cô tức, lợi nhuận được chia	(49.292.950.871)	(22.907.245.584)
Điều chỉnh khoản phạt hành chính về thuế	-	11.670.764.595
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	1.028.674.222	776.407.145
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	642.323.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	29.824.559.979	16.428.942.232
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.824.559.979	16.428.942.232
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	343.952.698
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	29.824.559.979	16.772.894.930
Thuế TNDN phải nộp/phải thu đầu năm	(7.191.024.629)	(16.527.204.068)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	1.209.771.643	1.068.016.741
Số đã nộp trong năm	15.372.386.681	8.504.732.232
Số phải nộp/phải thu cuối năm	8.470.920.312	(7.191.024.629)

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2013 đến 01/01/2014	Năm 2012
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(160.580.994)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	160.580.994	-
Số đầu kỳ	160.580.994	-
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	160.580.994
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(160.580.994)	-
Số cuối kỳ	-	160.580.994

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	01/01/2014		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.656.802.040		97.798.358.054	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.925.786.318	(695.053.834)	76.181.834.152	(849.022.698)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			242.148.325.227	333.902.085.921
Phải trả người bán, phải trả khác			26.168.166.735	87.579.217.766
Chi phí phải trả			2.060.709.443	925.016.764

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.656.802.040		109.656.802.040	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.620.840.152	-	92.620.840.152	
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.798.358.054		97.798.358.054	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.030.856.850	-	77.030.856.850	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	231.715.217.462	10.433.107.765		242.148.325.227
Phải trả người bán, phải trả khác	26.168.166.735	-		26.168.166.735
Chi phí phải trả	2.060.709.443			2.060.709.443
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	293.957.856.190	39.944.229.731		333.902.085.921
Phải trả người bán, phải trả khác	87.579.217.766	-		87.579.217.766
Chi phí phải trả	925.016.764			925.016.764

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty TNHH MTV Hóa chất Cơ bản Miền Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
			Kỳ này
- Tập đoàn HCVN	Công ty mẹ	Thu phí sử dụng TS	744.733.000
- Tập đoàn HCVN	Công ty mẹ	Dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ	190.476.190
- Công ty Tài chính CP Hóa chất VN	Cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	34.657.714.586
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Mua bán lưu huỳnh	2.547.816.000
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Giao nhận, vận chuyển, bốc xếp	105.157.500
- Công ty CP Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Mua bao bì	3.651.848.720
- Công ty CP Công nghiệp & HC Vi sinh	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, sơn	169.760.250
- Công ty CP Bột giặt Net	Cùng Tập đoàn	Mua bột giặt	15.750.000
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	Bán Axit	42.574.088.000
- Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán Axit	23.007.424.000
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	Cùng Tập đoàn	Bán Lưu huỳnh	2.547.816.000
- Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Bột nhôm, hóa chất	343.521.900
- Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	3.239.704.900
- Công ty CP Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Bán muối Natri	13.174.528.500
- Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Bán hóa chất	14.812.396.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			01/01/2014	01/01/2013
- Công ty Tài chính CP Hóa chất VN	Vay ngắn hạn	Phải trả vay	3.602.500.000	17.457.664.199
- Công ty CP Công nghiệp & HC Vi sinh	Cùng Tập đoàn	Phải trả	38.026.450	23.621.400
- Công ty CP Sơn Chất Dẻo	Cùng Tập đoàn	Phải trả	59.554.000	458.571.322
- Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu	1.459.431.000	1.446.679.960
- Công ty CP Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	Phải thu	62.647.200	22.965.800
- Công ty CP Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	Phải thu	1.652.038.300	1.239.186.850
- Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	Phải thu	81.824.050	8.421.600

35. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC.

Người lập



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

